

PHỤ LỤC 1.2

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

CÁC XÃ PHÍA TÂY TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	917	892	97,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	718	697	97,0	
	+ Ngô	Tấn	199	195	98	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	133	132	99	
	Năng suất	Tạ/ha	54	53	98,15	
	Sản lượng	Tấn	718	697	96,99	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	43	42	99	
	Năng suất	Tạ/ha	46	46	99	
	Sản lượng	Tấn	199	195	98	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	30	30	102	
	Năng suất	Tạ/ha	189	193	102,4	
	Sản lượng	Tấn	567	589	103,9	
	+ Mía: Diện tích	Ha	60	65	109	
	Năng suất	Tạ/ha	396	366	92,55	
	Sản lượng	Tấn	2.376	2.387	100,45	
	+ Rau: Diện tích	Ha	226	222	98,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	4	4	100	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	33	31	92,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn bò	Con	1.698	1.373	80,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	72	70	97,2	
	+ Đàn lợn	Con	1.800	1.576	87,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	404	403	99,7	
II	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.669	1.675	100,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập	"				
	- Tiểu học	"	7.257	7.336	101,1	
	- Trung học cơ sở		5.538	5.544	100,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	68.881	73.971	107,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	19.277	19.450	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	25	20	80	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	5	25	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,13	0,10		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Phường Đắk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ Ư' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.699	1.729	101,80	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.474	1.500	101,78	
	+ Ngô	Tấn	225	229	101,91	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	266	272	102,23	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	100,00	
	Sản lượng	Tấn	1.474	1.500	101,78	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	52	52	100,65	
	Năng suất	Tạ/ha	43	43	100,00	
	Sản lượng	Tấn	225	229	101,91	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	312	326	104,47	
	Năng suất	Tạ/ha	180	184	101,94	
	Sản lượng	Tấn	5.620	5.985	106,49	
	+ Mía: Diện tích	Ha	38	43	112,94	
	Năng suất	Tạ/ha	597	546	91,36	
	Sản lượng	Tấn	2.296	2.369	103,18	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	174	185	106,41	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	14	14	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	20			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	36	36	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.312	2.348	101,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	90	96	107	
	+ Đàn bò	Con	3.350	3.406	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	72	72		
	+ Đàn lợn	Con	6.300	6.814	108,16	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.125	1.295		
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20	25	125	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20	25	125	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	1.255	1.255	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	1.255	1.255	100	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	3	94	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	100	106	106	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	15	14	95	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	11	11	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	11	11	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	772	975	126,30	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.796	2.798	100,07	
	- Trung học cơ sở	"	1.857	2.058	110,82	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	28.958	29.486	101,82	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.820	7.890	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	12	10	83,33	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	2	22,22	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,15	0,13	82,59	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Phường Đắk BLA, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ Ư' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	873	863	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	493	487	98,8	
	+ Ngô	Tấn	380	376	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	93	92	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,0	
	Sản lượng	Tấn	493	487	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	83	82	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	46	46	100,0	
	Sản lượng	Tấn	380	376	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	24	23	96,4	
	Sản lượng	Tấn	12	12	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	90	91	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	189	193	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.703	1.760	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	147	144	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	35	34	98,5	
	Sản lượng	Tấn	515	497	96,7	
	+ Mía: Diện tích	Ha	81	88	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	396	366	92,3	
	Sản lượng	Tấn	3.208	3.215	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	53	49	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	5	5	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	20	20	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con				
	+ Đàn bò	Con	2.350	2.440	103,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	75	775	1.033,3	
	+ Đàn lợn	Con	4.500	4.678	104,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	797	909,16	114,1	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5	4	75,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2	2	90,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	1	61,7	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	54	54	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	54	54	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	772	970	125,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.614	1.630	101,0	
	- Trung học cơ sở	"	2.394	2.410	100,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	21.086	21.470	101,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.807	5.859	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	8	6	75,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5	2	40,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,14	0,10	74,3	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ngọc Bay, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.592	2.706	104,38	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.002	1.100	109,80	
	+ Ngô	Tấn	1.591	1.588	99,80	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	189	199	105	
	Năng suất	Tạ/ha	53	56	105	
	Sản lượng	Tấn	1.002	1.100	110	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	315	310	99	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	101	
	Sản lượng	Tấn	1.591	1.588	100	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.320	1.345	102	
	Năng suất	Tạ/ha	189	204	108	
	Sản lượng	Tấn	24.974	27.396	110	
	+ Mía: Diện tích	Ha	365	396	109	
	Năng suất	Tạ/ha	396	369	93	
	Sản lượng	Tấn	14.458	14.629	101	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	350	326	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha	49			
	+ Cây Mắc ca	Ha	35	35	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha	2			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây Cà phê	Ha	85	83	97,29	
	Cà phê xử lạnh					
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.190	2.160	99	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	160	171	107,12	
	+ Đàn bò	Con	5.350	5.440	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	12.250	12.458	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.025	2.359	116,50	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	37	37	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	37	37	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	75	71	94	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	84	89	106	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	41	39	95	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	73	73	100	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	73	73	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.231	1.260	102,36	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.042	2.050	100,39	
	- Trung học cơ sở	"	1.588	1.600	100,76	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	23.592	24.020	101,81	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.868	5.921	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	32	21	65,63	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	11	122,22	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia.	%	0,55	0,35	65,04	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ia Chim, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.074	10.313	102,37	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.340	8.578	102,85	
	+ Ngô	Tấn	1.734	1.735	100,03	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.390	1.389	99,91	
	Năng suất	Tạ/ha	60	62	103,33	
	Sản lượng	Tấn	8.340	8.578	102,85	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	423	417	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	41	42	101,22	
	Sản lượng	Tấn	1.734	1.735	100,03	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	30	30	100,21	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha	22	23	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.492	1.523	102,08	
	Năng suất	Tạ/ha	189,0	192,4	101,82	
	Sản lượng	Tấn	28.199	29.309	103,94	
	+ Rau: Diện tích	Ha	110	108	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	613	705	115,09	
	Năng suất	Tạ/ha	650,0	609	93,74	
	Sản lượng	Tấn	39.845	42.984	107,88	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	900,0	837	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	89	89	99,81	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	1.350	1.362	100,90	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	3.800	3.699	97,34	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	265	284	107,12	
	+ Đàn bò	Con	7.200	7.118	98,86	
	Tỷ trọng bò lai	%	58	60	103,45	
	+ Đàn lợn	Con	10.390	11.187	107,67	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.050	2.417	117,89	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	257,0	257,0	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	257,0	257,0	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	90	85	94,44	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	155	180	116,13	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	16	19	118,75	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	48	48	99,30	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	48	48	99,30	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	892	1.110	124,44	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.107	2.150	102,04	
	- Trung học cơ sở	"	1.481	1.510	101,96	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	20.973	21.353	101,81	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.281	5.329	100,91	
2	Số hộ nghèo	"	16	12	75,00	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5	4	80,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,30	0,23	74,32	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.365	7.264	98,62	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.616	5.550	98,82	
	+ Ngô	Tấn	1.749	1.714	97,96	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	936	929	99,23	
	Năng suất	Tạ/ha	60	60	100,00	
	Sản lượng	Tấn	5.616	5.550	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	343	335	97,70	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	100,00	
	Sản lượng	Tấn	1.749	1.714	97,96	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	23	15	67,12	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24	96,41	
	Sản lượng	Tấn	58	37	64,72	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.935	1.855	95,87	
	Năng suất	Tạ/ha	177	180	101,82	
	Sản lượng	Tấn	34.250	33.432	97,61	
	+ Rau: Diện tích	Ha	210	226	107,49	
	Năng suất	Tạ/ha	125	123	98,48	
	Sản lượng	Tấn	2.625	2.779	105,86	
	+ Mía: Diện tích	Ha	162	179	110,55	
	Năng suất	Tạ/ha	600	554	92,32	
	Sản lượng	Tấn	9.720	9.919	102,05	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	450	437	97,17	
	Trong đó trồng mới	Ha	31	25	81,09	
	+ Cây Mắc ca	Ha	51	51	99,67	
	Trong đó trồng mới	Ha	1			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh/cà phê	Ha	121	131	108,55	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	14	700,00	
	+ Cao su	Ha	2.383	2.350	98,63	
	Trong đó trồng mới	Ha	8			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	95	102	107,12	
	+ Đàn bò	Con	6.900	7.016	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	60,0	60,0	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	12.800	13.668	106,78	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.285	2.761	120,82	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	22	22	100,00	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	22	22		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.441	1.441	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	507	507	100,05	
	+ Rừng sản xuất	"	935	935	100,00	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	35	33	94,29	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	70	74	105,71	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5	5	100,00	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	20,97	20,97	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	20,97	20,97	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.342	2.013	150,00	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.338	2.600	111,21	
	- Trung học cơ sở	"	1.694	1.747	103,13	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	24.685	25.136	101,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.667	5.718	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	62	50	80,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	17	12	70,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,09	0,87	79,9	

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Đắk Pxi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.105	2.080	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.982	1.959	98,8	
	+ Ngô	Tấn	123	121	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu (hàng năm)					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	389	386	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.982	1.959	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32	32	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	38	38	100,0	
	Sản lượng	Tấn	123	121	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	990	1.005	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	141	143	101,8	
	Sản lượng	Tấn	13.910	14.381	103,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	525	488	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	23			
	+ Cây Mắc ca	Ha	140	138	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	12			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	1.266	1.231	97,3	
	Cà phê xứ lạnh					
	Trong đó trồng mới					
	+ Cao su	Ha	443	437	98,6	
	Trong đó trồng mới					
	- Đàn gia súc					
	+ Đàn trâu	Con	180	193	107,1	
	+ Đàn bò	Con	2.200	2.237	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	6.500	5.085	78,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.094	1.266	115,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	88	100	113,4	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha	19			
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	69	100	144,3	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	23.698	23.698	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	Ha	14.094	14.094	100,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	9.603	9.603	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	32	30	93,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	25	26	104,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	30	28	93,3	
	Trong đó: Nuôi tôm	Ha				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình	Ha	322,29	322,29	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố	Ha	322,29	322,29	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.089	1.200	110,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.345	1.424	105,9	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	1.023,0	1.078,0	105,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.120	10.341	102,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.068	2.087	100,9	
2	Số hộ nghèo	Hộ	72	62	86,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	7	10	142,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,48	2,97	85,3	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Mar, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U'TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.448	1.418	97,90	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.283	1.220	95,08	
	+ Ngô	Tấn	165	198	119,79	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	243	241	99,35	
	Năng suất	Tạ/ha	53	51	96,21	
	Sản lượng	Tấn	1.283	1.220	95,08	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	33	39	119,46	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,00	
	Sản lượng	Tấn	165	198	119,79	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	36	36	100,06	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	265	269	101,54	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	101,82	
	Sản lượng	Tấn	3.790	3.918	103,38	
	+ Rau: Diện tích	Ha	57	55	97,28	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	1	-		
	Năng suất	Tạ/ha	387	-		
	Sản lượng	Tấn	27	-		
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	335	312	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	94	93	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha		-		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	3.388	3.296	97,29	
	+ Cao su		2.035	2.007	98,63	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	17	18	107,12	
	+ Đàn bò	Con	1.075	1.230	114,46	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	4.696	5.085	108,28	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	376	460	122,53	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	85			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	85			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	2.792	2.792	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	485	485	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	1.769	1.769	100,00	
	+ Rừng đặc dụng		539	539	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	315	297	94,31	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	700	741	105,88	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	65	62	94,98	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	77	68	87,97	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	77	68		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.206	1.300	107,79	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học	2.169	2.280	105,12	
	- Trung học cơ sở	"	1.790	1.808	101,01	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.420	18.693	101,48	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.784	3.818	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	7	5	71,43	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	51	2	3,92	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,18	0,13	70,79	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Ui, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.276	6.402	102,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.901	5.929	100,5	
	+ Ngô	Tấn	374	473	126,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.000	992	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	59	60	101,7	
	Sản lượng	Tấn	5.901	5.929	100,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	69	86	123,9	
	Năng suất	Tạ/ha	54	55	101,7	
	Sản lượng	Tấn	374	473	126,3	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	12	12	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	33	30	91,5	
	Sản lượng	Tấn	39	36	91,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	18	19	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	28	27	96,4	
	Sản lượng	Tấn	50	49	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	820	869	106,0	
	Năng suất	Tạ/ha	147	153	103,9	
	Sản lượng	Tấn	12.054	13.274	110,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	78	78	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	78	78	99,2	
	Sản lượng	Tấn	613	603	98,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	292	272	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	123	128	104,3	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	2.460	2.317	0,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	119	113	95,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	-			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	866	953	110,1	
	+ Đàn bò	Con	1.540	1.627	105,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	65	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	4.400	4.576	104,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	786	978	124,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.822	5.822	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.565	1.565	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.257	4.257	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	56	54	96,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.250	1.376	110,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	119	114	95,8	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	3.321	371	11,2	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	3.321	371	11,2	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	761	850	111,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.338	1.390	103,9	
	- Trung học cơ sở	"	844	937		
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.318	11.548	102,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.541	2.564	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	6	4	66,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	34	2	5,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,24	0,16	66,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ngọc Réo, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.641	2.620	99,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.495	2.465	98,8	
	+ Ngô	Tấn	146	155	105,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	468	465	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.495	2.465	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	35	34	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	42	45	106,8	
	Sản lượng	Tấn	146	155	105,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3	5	159,5	
	Năng suất	Tạ/ha	49	32	66,5	
	Sản lượng	Tấn	15	16	106,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	72	74	102,7	
	Năng suất	Tạ/ha	124	117	94,2	
	Sản lượng	Tấn	895	866	96,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.376	1.392	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	145	148	102,2	
	Sản lượng	Tấn	19.952	20.624	103,4	
	+ Mía: Diện tích	Ha	9	9	106,0	
	Năng suất	Tạ/ha	595	563	94,5	
	Sản lượng	Tấn	518	519	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	406	378	93,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	3	1	20,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	174	177	101,7	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	1.701	1.669	98,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	46	15	32,7	
	+ Cao su	Ha	3.433	3.391	98,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	25	5	20,3	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	75	73	97,1	
	+ Đàn bò	Con	2.263	2.224	98,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	6.453	8.721	135,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.120	1.298	115,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	56	30	53,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	9			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	47	30	63,8	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	6.053	6.053	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	366	366	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	5.688	5.688	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	50	47	94,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	320	339	105,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	57	54	95,6	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	336	336	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	336	336	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	999	1.050	105,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.395	1.415	101,4	
	- Trung học cơ sở	"	925	936		
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.020	11.259	102,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.439	2.461	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	21	15	71,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	39	6	15,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,86	0,61	70,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Hà, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.320	10.199	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	9.932	9.815	98,8	
	+ Ngô	Tấn	388	383	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.554	1.542	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	64	64	100,0	
	Sản lượng	Tấn	9.932	9.815	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	80	79	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	49	49	100,0	
	Sản lượng	Tấn	388	383	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	90	62	68,6	
	Năng suất	Tạ/ha	10	10	96,4	
	Sản lượng	Tấn	90	60	66,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	61	51	83,2	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	101,8	
	Sản lượng	Tấn	872	739	84,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	245	240	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	57	56	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.397	1.350	96,7	
	+ Mía: Diện tích	Ha	25	27	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	382	353	92,3	
	Sản lượng	Tấn	955	957	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	845	786	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	35			
	+ Cây Mắc ca	Ha	20	20	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	3.722	3.622	97,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	77			
	+ Cao su	Ha	2.244	2.213	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	2			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	154	169	109,9	
	+ Đàn bò	Con	2.075	2.135	102,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	5.563	5.665	101,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.012	1.264	124,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	169	169	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	169	169	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	387	365	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.602	1.696	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	108	103	95,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	20	20	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	20	20	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.161,0	1.200,0	103,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.392,0	3.392,0	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	2.559,0	2.559,0	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	32.796	33.181	101,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.849	7.920	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	55	40	72,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	50	15	30,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,70	0,51	72,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ngok Tụ, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.785	1.786	100,02	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.645	1.626	98,82	
	+ Ngô	Tấn	140	160	114,03	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	329	327	99,36	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,00	
	Sản lượng	Tấn	1.645	1.626	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	26	30	113,72	
	Năng suất	Tạ/ha	54	54	100,00	
	Sản lượng	Tấn	140	160	114,03	
	+ Đậu các loại: Diện tích	Ha	10	10	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	12	12	96,41	
	Sản lượng	Tấn	12	12	99,23	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.330	1.249	93,90	
	Năng suất	Tạ/ha	200	204	101,82	
	Sản lượng	Tấn	26.600	25.432	95,61	
	+ Rau: Diện tích	Ha	50	49	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha	122	120	98,48	
	Sản lượng	Tấn	610	590	96,65	
	+ Mía: Diện tích	Ha	15	16	109	
	Năng suất	Tạ/ha	800	739	92	
	Sản lượng	Tấn	1.200	1.202	100	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	242	225	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha	28	20	71,43	
	+ Cây Mắc ca	Ha	198	195	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	392	484	123,36	
	Trong đó trồng mới	Ha	105	50	47,62	
	+ Cao su	Ha	1.179	1.240		
	Trong đó trồng mới	Ha	78	50	64,10	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	247	268	108,42	
	+ Đàn bò	Con	1.389	1.424	102,49	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	15.500	15.763	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.860	2.141	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	9.036	9.036	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.199	1.199	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	7.836	7.836	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	10	9	90,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	30	32	106,67	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	23	22	95,65	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	158	158	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	158	158	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	820	850	103,66	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.085	1.090	100,46	
	- Trung học cơ sở	"	665	670	100,75	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.518	7.610	101,22	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.738	1.754	100,92	
2	Số hộ nghèo	"	225	130	57,78	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	42	95	226,19	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,95	7,41	57,25	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.204	4.178	99,39	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.325	3.309	99,53	
	+ Ngô	Tấn	879	869	98,83	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	598	594	99,28	
	Năng suất	Tạ/ha	56	56	100,72	
	Sản lượng	Tấn	3.325	3.309	99,53	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	154	152	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	100,00	
	Sản lượng	Tấn	879	869	98,83	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	10	10	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha	25	21	82,34	
	Năng suất	Tạ/ha		-		
	Sản lượng	Tấn		-		
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.440	2.437	99,87	
	Năng suất	Tạ/ha	204	208	101,82	
	Sản lượng	Tấn	49.849	50.690	101,69	
	+ Rau: Diện tích	Ha	225	196	87,24	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	55	60	108,54	
	Năng suất	Tạ/ha	800	739	92,32	
	Sản lượng	Tấn	4.400	4.409	100,20	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	840	828	98,58	
	Trong đó trồng mới	Ha	79			
	+ Cây Mắc ca	Ha	495	508	102,69	
	Trong đó trồng mới	Ha	20			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	2.347	2.333	99,37	
	Trong đó trồng mới	Ha	42			
	+ Cao su	Ha	4.753	4.688		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	419	463	110,44	
	+ Đàn bò	Con	3.252	3.920	120,54	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	65	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	6.900	68.037	986,04	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	910	-		
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	102	20	19,61	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	102	20	19,61	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.365	4.365	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	4.365	4.365	100,00	
3	Thủy sản					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	68	64	94,12	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	208	220	105,77	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	72	68	94,44	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	93,51	84,59	90,46	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	93,51	84,59	90,46	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	2.162	2.400	111,01	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.706	3.745	101,05	
	- Trung học cơ sở	"	2.943	3.009	102,24	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.985	34.425	101,29	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.491	8.567	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	133	100	75,19	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	156	33	21,15	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,57	1,17	74,52	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Kon Đào, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.367	3.351	99,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.951	2.916	98,8	
	+ Ngô	Tấn	416	435	104,6	
	- Một số cây trồng hàng năm chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	527	523	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	56	56	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.951	2.916	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	77	79	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	54	55	101,9	
	Sản lượng	Tấn	416	435	104,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	15	15	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	11	11	96,4	
	Sản lượng	Tấn	17	16	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.292	1.261	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	194	198	101,8	
	Sản lượng	Tấn	25.065	24.910	99,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	80	79	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	153	151	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.224	1.183	96,7	
	+ Mía: Diện tích	Ha	86	109	126,2	
	Năng suất	Tấn/ha	800	739	92,3	
	Sản lượng	Tấn	6.880	8.016	116,5	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	254	237	93,4	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	497	484	97,3	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	598	592	98,9	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.177	1.171	99,5	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	778	803	103,3	
	+ Đàn bò	Con	2.452	2.542	103,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	60	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	7.500	8.136	108,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.349	1.656	122,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	82	80	97,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	82	80	97,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.981	4.981	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.504	1.504	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.477	3.477	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14	13	92,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	51	54	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	14	13	92,9	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	254	370	145,5	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	254	370	145,5	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.177	1.250	106,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.761	1.784	101,3	
	- Trung học cơ sở	"	1.245	1.270		
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	12.725	13.011	102,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.609	2.632	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	284	149	52,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	76	135	177,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,89	5,66	52,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Sao, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.531	1.513	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.429	1.412	98,8	
	+ Ngô	Tấn	102	100	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	411	409	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	35	35	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.429	1.412	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	25	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	41	41	100,0	
	Sản lượng	Tấn	102	100	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	385	376	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	138	140	101,8	
	Sản lượng	Tấn	5.294	5.260	99,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	12	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	75	69	91,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	2			
	+ Cây Mắc ca	Ha	63	62	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	265	282	106,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	23			
	+ Cao su	Ha	48	49	102,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	8			
	- Đàn gia súc					
	+ Đàn trâu	Con	2.060	2.357	114,4	
	+ Đàn bò	Con	3.000	3.254	108,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	1.700	2.034	119,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	177	239	135,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	38			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha	18			
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	20			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.708	11.708	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.303	4.303	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.405	7.405	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		5		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	35	37	105,7	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	Trong đó: Nuôi tôm	"	10	9	90,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	175	160	91,5	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	175	160	91,5	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
	Giáo dục và đào tạo					
	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	534	560	104,9	
	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học	667	670	100,4	
	- Trung học cơ sở	"	461	470		
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.844	6.989	102,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.855	1.872	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	193	126	65,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	175	67	38,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,40	6,73	64,7	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.697	1.665	98,14	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.681	1.665	99,08	
	+ Ngô	Tấn	16	0	0,00	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	444	441	99,51	
	Năng suất	Tạ/ha	38	38	100,26	
	Sản lượng	Tấn	1.681	1.665	99,08	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	4	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	41	0	0,00	
	Sản lượng	Tấn	16	0	0,00	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	515	487	94,64	
	Năng suất	Tạ/ha	138	140	101,82	
	Sản lượng	Tấn	7.081	6.823	96,36	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13	13	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	45	43	95,11	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	162	160	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê Vối	Ha	267	279	104,59	
	Trong đó trồng mới	Ha	25	20	80,00	
	+ Cao su	Ha	106	104	98,63	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.385	1.646	118,87	
	+ Đàn bò	Con	1.541	1.739	112,84	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	3.200	3.458	108,06	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	640	783	122,28	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.308	6.308	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.456	2.456	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	3.852	3.852	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	2	100,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2	2	100,00	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	7	7	100,00	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	260	155	59,88	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	260	155	59,88	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	885	930	105,08	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.163	1.208	103,87	
	- Trung học cơ sở	"	759	789	103,95	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.940	9.129	102,11	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.788	1.804	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	191	126	65,97	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	201	65	32,34	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,68	6,98	65,38	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Tu Mơ Rông, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	776	780	100,41	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	703	714	101,52	
	' + Ngô	Tấn	73	66	89,70	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	200	202	100,65	
	Năng suất	Tạ/ha	35	36	101,60	
	Sản lượng	Tấn	703	714	101,52	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	18	18	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	41	37	90,76	
	Sản lượng	Tấn	73	66	89,70	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	460	408	88,73	
	Năng suất	Tạ/ha	138	140	101,82	
	Sản lượng	Tấn	6.325	5.714	90,35	
	+Đậu: Diện tích	Ha	4	5	106,88	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24	96,41	
	Sản lượng	Tấn	11	11	103,05	
	+ Rau: Diện tích	Ha	8	8	102,23	
	Năng suất	Tạ/ha	100	98	98,48	
	Sản lượng	Tấn	82	82	100,67	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	115	126	109,57	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	14	605,04	
	+ Cây Mắc ca	Ha	35	34	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	559	690	123,41	
	Trong đó trồng mới	Ha	98	150	153,53	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	845	907	107,37	
	+ Đàn bò	Con	1.148	1.474	128,44	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100	
	+ Đàn lợn	Con	800	864	108,06	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	545	630	115,51	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	13	5	38,46	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha				
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	13	5	38,46	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	9.940	9.940	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.805	2.805	100	
	+ Rừng sản xuất	"	7.135	7.135	100	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		30		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	28	29	103,57	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8	8	100,00	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	89	187	210,48	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	89	187	210,48	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	634	670	105,68	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	858	863	100,58	
	- Trung học cơ sở	"	725	730	100,69	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.406	6.542	102,12	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.329	1.341	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	215	121	56,28	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	21	94	447,62	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	16,18	9,02	55,78	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Măng Ri, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.451	2.422	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.236	2.209	98,8	
	+ Ngô	Tấn	215	213	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	621	618	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.236	2.209	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	53	52	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	41	41	100,0	
	Sản lượng	Tấn	215	213	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	14			
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	565	574	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	138	140	101,8	
	Sản lượng	Tấn	7.769	8.032	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	13	103,7	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	199	185	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	4			
	+ Cây Mắc ca	Ha	4	4	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	1.453	1.605	110,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	270			
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.940	2.614	134,7	
	+ Đàn bò	Con	1.690	2.227	131,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	1.725	1.754	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	530	618	116,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	46	35	76,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	12			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	34	35	103,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	30.102	30.102	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	13.605	13.605	100	
	+ Rừng sản xuất	"	16.497	16.497	100	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	2.488	2.939	118,1	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	22	451		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	25	29	116,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8	10	125,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	230	228	99,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	230	228	99,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	703	750	106,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	825	843	102,2	
	- Trung học cơ sở	"	531	570	107,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.089	8.999	99,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.466	2.488	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	240	177	73,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	180	63	35,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,73	7,11	73,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.400	4.365	99,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.955	3.920	99,1	
	+ Ngô	Tấn	444	445	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	773	768	99	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	100,3	
	Sản lượng	Tấn	3.955	3.920	99,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	100	100	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	44	45	100,1	
	Sản lượng	Tấn	444	445	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	9	9	105,2	
	Năng suất	Tạ/ha	15	15	96,6	
	Sản lượng	Tấn	14	14	101,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.398	1.408	100,7	
	Năng suất	Tạ/ha	161	164	101,9	
	Sản lượng	Tấn	22.470	23.066	102,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	56	55	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	121	119	98,6	
	Sản lượng	Tấn	670	656	98,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	610	581	95,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	34	15		
	+ Cây Mắc ca	Ha	285	281	99	
	Trong đó trồng mới	Ha	13			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	3.076	3.036	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	63	44		
	+ Cao su	Ha	3.503	3.460	98,8	
	Trong đó trồng mới	Ha		5		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	204	223	109,2	
	+ Đàn bò	Con	1.991	2.030	101,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80		
	+ Đàn lợn	Con	5.427	7.379	136,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	890	1.047	117,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	16			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	Ha	12			
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	5			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.175	8.175	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	Ha	149	149	100	
	+ Rừng sản xuất	Ha	6.976	6.976	100	
	+ Rừng đặc dụng	Ha	1.050	1.050	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	299	317	106	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	188	179	95	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	Ha				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	22	22	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	Ha	22	22	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.563	1.610	103,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.541	3.560	100,5	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	2.774	2.800	100,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	38.974	39.272	100,8	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.476	10.570	100,9	
2	Số hộ nghèo	Hộ	106	90	117,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	33	16	206,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,01	0,85	118,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sa Loong, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.889	3.785	77,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.599	3.736	81,2	
	+ Ngô	Tấn	290	49	17,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	730	595	81,5	
	Năng suất	Tạ/ha	63	63	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.599	3.736	81,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	58	10	17,0	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,0	
	Sản lượng	Tấn	290	49	17,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	9	9	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	10	10	96,4	
	Sản lượng	Tấn	9	9	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.020	843	82,6	
	Năng suất	Tạ/ha	150	122	81,5	
	Sản lượng	Tấn	15.300	10.297	67,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	47	59	125,3	
	Năng suất	Tạ/ha	100	98	98,5	
	Sản lượng	Tấn	470	580	123,4	
	+ Mía: Diện tích	Ha		1		
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	478	491	102,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	46	50	108,7	
	+ Cây Mắc ca	Ha	144	148	102,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	23	6	26,1	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	2.595	2.578	99,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	691	55	8,0	
	+ Cao su	Ha	3.940	3.847	97,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	18	11	59,5	
	+ Đàn bò	Con	1.275	661	51,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	65	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	19.250	15.255	79,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.000	863	86,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	239			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng đặc dụng		210			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	29			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.834	11.834	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng đặc dụng		9.574	9.574	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	2.259	2.259	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9	9	94,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	138	146	105,9	
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	60	57	95,0	
	<i>Trong đó: Nuôi cá</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	76	76	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	76	76	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	850	900	105,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.166	1.251	107,3	
	- Trung học cơ sở	"	880	950	108,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	12.557	12.802	102,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.392	3.423		
2	Số hộ nghèo	"	69	10	102,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	59	102,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,03	0,29		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Dục Nông, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.667	3.983	108,61	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.864	3.818	98,82	
	+ Ngô	Tấn	166	164	98,83	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	690	685	99,28	
	Năng suất	Ta/ha	56	56	100,00	
	Sản lượng	Tấn	3.864	3.818	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	32	32	98,56	
	Năng suất	Ta/ha	52	52	100,00	
	Sản lượng	Tấn	166	164	98,83	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.005	1.944	96,98	
	Năng suất	Ta/ha	165	168	101,82	
	Sản lượng	Tấn	33.083	32.666	98,74	
	+ Rau: Diện tích		38	33	87,82	
	Năng suất		110	108	98,48	
	Sản lượng		418	361	86,48	
	+ Mía: Diện tích		1	1	108,54	
	Năng suất		100	92	92,32	
	Sản lượng		10	10	100,20	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	323	310	95,92	
	Trong đó trồng mới	Ha	51	10	19,61	
	+ Cây Mắc ca	Ha	94	93	99,12	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	0	20,00	
	- Cây công nghiệp					
	Cây Cà phê	Ha	722	771	106,73	
	Trong đó trồng mới	Ha	126	70	55,60	
	+ Cao su	Ha	3.191	3.197	100,18	
	Trong đó trồng mới	Ha	122	50	40,98	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	39	51	131,83	
	+ Đàn bò	Con	3.866	4.555	117,81	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	65	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	13.750	13.984	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.760	2.025	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	Trồng mới rừng tập trung	Ha	1			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	""				
	+ Trồng rừng sản xuất	""	1		-	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	19.498	19.498	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	""	6.762	6.762	100,00	
	+ Rừng sản xuất	""	12.736	12.736	100,00	
3	Thủy sản					
	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9	9	94,44	
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	""	239	253	105,89	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	Diện tích nuôi trồng	Ha	104	99	100,00	
	Trong đó: Nuôi tôm					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	234	234	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	""	234	234	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
1	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.014	1.100	100	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.523	1.667	100	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	1.516	1.292	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.894	16.160	100	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.008	4.044	100	
2	Số hộ nghèo	Hộ	131	93	100	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	36	38	100	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,34	2,30	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Xốp, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.940	2.999	102	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.746	2.771	100,9	
	+ Ngô	Tấn	176	193	109,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	660	670	101,6	
	Năng suất	Tạ/ha	42	42	100	
	Sản lượng	Tấn	2.746	2.771	100,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	42	45	107,9	
	Năng suất	Tạ/ha	42	43	101,4	
	Sản lượng	Tấn	176	193	109,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	140	117	83,4	
	Năng suất	Tạ/ha	128	134	105	
	Sản lượng	Tấn	1.792	1.569	87,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	20	20	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	182	179	98,5	
	Sản lượng	Tấn	363	351	96,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	72	56	77,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	8	10	125,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	190	186	97,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	20	20	100	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	690	715	103,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	20	20	100	
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.150	1.178	102,5	
	+ Đàn bò	Con	3.200	2.807	87,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	45	45	100	
	+ Đàn lợn	Con	2.900	2.441	84,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	837	963	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	22.238	22.238	100	
	Trong đó: + Rừng đặc dụng	"	17.426	17.426	100	
	+ Rừng sản xuất	"	4.812	4.812	100	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	11	25	228	
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	4	14	350	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5	4	80,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	4	4	105,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6	6	95,1	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	220	169	76,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	220	169	76,8	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	462	500	108,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	715	711	99,4	
	- Trung học cơ sở	"	571	561	98,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.163	6.261	101,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.622	1.637	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	61	51	83,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	13	10	76,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,76	3,12		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Ngọc Linh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.186	3.148	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.168	3.131	98,8	
	+ Ngô	Tấn	18	17	98,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	730	726	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	43	43	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.168	3.131	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	6	147,8	
	Năng suất	Tạ/ha	44	29	66,6	
	Sản lượng	Tấn	18	17	98,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	10	30	304,6	
	Năng suất	Tạ/ha	246	251	101,8	
	Sản lượng	Tấn	246	764	310,1	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	429	423	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	590	664	112,6	
	+ Đàn bò	Con	1.300	1.388	106,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	45	45	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	1.400	1.495	106,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	380	437	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	14.470	14.470	100,0	
	Trong đó: + Rừng đặc dụng	"	9.866	9.866	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.604	4.604	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5		0,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	73		0,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6	6		
	Trong đó: Cá Tầm	"			0,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	118	180	153,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	118	180	153,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	518	530	102,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	795	808	101,6	
	- Trung học cơ sở	"	518	532	102,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.375	6.478	101,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.722	1.737	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	322	205	63,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	76	117	153,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	18,7	11,8	63,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk PLô, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ Ư' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.124	2.111	99,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.051	2.051	100,0	
	+ Ngô	Tấn	73	60	81,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu	Ha				
	+ Lúa: Diện tích	Ha	501	497	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	41	42	101,3	
	Sản lượng	Tấn	2.051	2.051	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	18	15	83,5	
	Năng suất	Tạ/ha	42	41	97,6	
	Sản lượng	Tấn	73	60	81,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	517	443	85,8	
	Năng suất	Tạ/ha	133	135	101,6	
	Sản lượng	Tấn	6.859	5.979	87,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	27	29	107,9	
	Năng suất	Tạ/ha	127	39	30,9	
	Sản lượng	Tấn	345	115	33,4	
	- Cây lâu năm	Ha				
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	48	49	102,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	5	312,5	
	+ Cây Mắc ca	Ha	53	54	102,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		2		
	- Cây công nghiệp					
	+ Diện tích cà phê	Ha	515	574	111,5	
	Trong đó: DT trồng mới	Ha	48	75	155,9	
	- Đàn gia súc:	Con				
	+ Đàn trâu	Con	1.515	114	7	
	+ Đàn bò	Con	1.901	135	7	
	Tỷ trọng bò lai	%	45	45		
	+ Đàn lợn	Con	1.013	72	7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	770	886	115	
2	Lâm nghiệp			0		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	37.585	37.585	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	26.846	26.846	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.396	1.396	100	
	+ Rừng đặc dụng	"	9.343	9.343	100	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha		6		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		1		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6	2	33	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11	16	147,4	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	15	121	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	189	189	100	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	189	189	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	421	430	102,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	543	547	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	438	437	99,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.561	5.647	101,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.628	1.643	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	103	79	76,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	13	24	184,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,3	4,8	76,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Pék, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.628	2.309	141,85	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.430	2.011	140,66	
	+ Ngô	Tấn	198	298	150,42	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	507	547	107,96	
	Năng suất	Tạ/ha	28	37	131,21	
	Sản lượng	Tấn	1.430	2.011	140,66	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	47	66	142,01	
	Năng suất	Tạ/ha	43	45	105,63	
	Sản lượng	Tấn	198	298	150,42	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	550	523	95,08	
	Năng suất	Tạ/ha	133	135	102,20	
	Sản lượng	Tấn	7.288	7.081	97,17	
	+ Rau: Diện tích	Ha	31	42	136,14	
	Năng suất	Tạ/ha	111	109	98,48	
	Sản lượng	Tấn	344	461	134,07	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	112	127	112,98	
	Trong đó trồng mới	Ha	4			
	+ Cây Mắc ca	Ha	62	96	155,17	
	Trong đó trồng mới	Ha	4			
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê		149	430	288,62	
	Trong đó trồng mới		25			
	+ Cao su	Ha	78	118	151,75	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	200	220	109,79	
	+ Đàn bò	Con	4.450	4.627	103,97	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	60	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	5.980	6.102	102,04	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	890	1.047	117,67	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	7.832	7.832	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	369	369	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	7.463	7.463	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	3	92,86	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5	5	94,00	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5	5	106,00	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	176	180	102,15	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	176	180	102,15	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.123	1.270	113,09	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.908	1.900	99,58	
	- Trung học cơ sở	"	1.475	1.500	101,69	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.276	17.553	101,60	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.444	4.484	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	241	164	68,05	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	58	77	132,76	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5,4	3,7	67,44	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Long, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.205	2.245	101,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.163	2.204	101,9	
	+ Ngô	Tấn	42	42	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	373	382	102,3	
	Năng suất	Tạ/ha	58	58	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.163	2.204	101,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10	10	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	42	42	100,0	
	Sản lượng	Tấn	42	42	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	798	812	101,8	
	Năng suất	Tạ/ha	113	136	120,5	
	Sản lượng	Tấn	8.993	11.033	122,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	154	143	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	17	-		
	+ Cây Mắc ca	Ha	119	117	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	6	-		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	595	759	127,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	259	16	6,0	
	+ Cao su	Ha	486	480	98,9	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	55	61	111,0	
	+ Đàn bò	Con	875	915	104,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55		
	+ Đàn lợn	Con	601	631	104,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	59	460	780,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	21			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	21			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	20.738	20.738	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.974	14.974	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	5.764	5.764	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2	2	95,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	4	4	105,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6	6	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	139	239	172,2	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	139	239	172,2	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	610	630	103,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	825	825	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	627	627	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.664	6.772	101,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.147	3.175	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	90	75	83,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	15	75,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,9	2,4	82,6	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Môn, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.767	1.760	99,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.702	1.689	99,2	
	+ Ngô	Tấn	65	71	109,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	478	478	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.702	1.689	99,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	15	16	108,8	
	Năng suất	Tạ/ha	45	45	100,0	
	Sản lượng	Tấn	65	71	109,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.454	2.234	91,0	
	Năng suất	Tạ/ha	133	136	101,8	
	Sản lượng	Tấn	32.717	30.318	92,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	38	34	90,2	
	Năng suất	Tạ/ha	121	119	98,5	
	Sản lượng	Tấn	461	409	88,8	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	70	70	99,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	5	5	111,1	
	+ Cây Mắc ca	Ha	64	65	101,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	3	2	66,7	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	222	234	105,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	35	20	57,6	
	+ Cao su	Ha	1.652	1.750	105,9	
	Trong đó trồng mới	Ha	80			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	24	31	129,4	
	+ Đàn bò	Con	2.800	2.949	105,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	4.000	4.170	104,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	797	975	122,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.757	5.757	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	5.757	5.757	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	-	-		
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	-	-		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	3	92,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	12	12	106,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	13	12	94,7	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	338	298	88,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	338	298	88,3	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	844	870	103,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.299	1.299	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	992	992	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.948	12.009	12.176,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.668	1.683	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	128	98	76,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	86	30	34,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,7	5,8	75,9	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.885	3.840	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.770	3.726	98,8	
	+ Ngô	Tấn	115	114	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	563	558	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	67	67	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.770	3.726	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	23	23	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,0	
	Sản lượng	Tấn	115	114	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha		4		
	Năng suất	Tạ/ha		12		
	Sản lượng	Tấn		5		
	+ Sắn: Diện tích	Ha	192	166	86,2	
	Năng suất	Tạ/ha	206	210	101,8	
	Sản lượng	Tấn	3.954	3.470	87,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha		33		
	Năng suất	Tạ/ha		178		
	Sản lượng	Tấn		593		
	+ Mía: Diện tích	Ha	3	3	109,6	
	Năng suất	Tạ/ha	521	481	92,3	
	Sản lượng	Tấn	160	162	101,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	389	393	101,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	23	22	95,7	
	+ Cây Mắc ca	Ha	41	41	99,4	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	588	621	105,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	129	50	38,8	
	+ Cao su	Ha	2.469	2.393	96,9	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	116	124	107,1	
	+ Đàn bò	Con	2.492	2.498	100,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	2.448	2.490	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	380	437		
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	22			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	22			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.816	4.816	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	1.012	1.012	100,0	
	+ Rừng đặc dụng		3.804	3.804	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	46	23		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	82	91	111,1	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	33	31	94,8	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	15	15	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	15	15	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.098	1.110	101,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.885	1.824	96,8	
	- Trung học cơ sở	"	1.597	1.681	105,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.041	19.589	102,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.158	5.204	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	38	34	89,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	54	4	7,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,7	0,7	88,7	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sa Bình, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.910	1.889	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.786	1.767	98,9	
	+ Ngô	Tấn	124	123	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	283	281	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	63	63	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.786	1.767	98,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	28	28	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	44	44	100,0	
	Sản lượng	Tấn	124	123	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	12	12	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.025	1.031	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	192	167	86,8	
	Sản lượng	Tấn	19.716	17.209	87,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	27	27	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	866	1.009	116,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	152	156	102,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	2.017	2.029	100,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	1.978	1.978	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	18	19	107,1	
	+ Đàn bò	Con	3.698	4.894	132,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	65	65	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	10.639	10.820	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.049	1.207	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.356	1.356	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	21	21	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.335	1.335	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	156	147	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	127			
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	49	48	98,8	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	59	28	48,1	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	59	28	48,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.412	1.430	101,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.851	1.888	102,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.269	1.288	101,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.873	16.085	101,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.813	3.847	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	31	28	90,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	51	3	5,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,8	0,7	89,5	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.490	2.466	99,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.265	2.238	98,8	
	+ Ngô	Tấn	225	228	101,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	472	469	99,38	
	Năng suất	Tạ/ha	48	48	100,00	
	Sản lượng	Tấn	2.265	2.238	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	45	47	105,13	
	Năng suất	Tạ/ha	50	48	96,08	
	Sản lượng	Tấn	225	228	101,28	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	8	8	96,55	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.279	2.161	94,83	
	Năng suất	Tạ/ha	199	203	102,07	
	Sản lượng	Tấn	45.230	43.780	96,79	
	+ Rau: Diện tích	Ha	25	26	100,90	
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	4	5	125,91	
	Năng suất	Tạ/ha	483	445	92,27	
	Sản lượng	Tấn	208	242	116,18	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	473	449	95,01	
	Trong đó trồng mới	Ha	33	10	30,46	
	+ Cây Mắc ca	Ha	60	59	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha	15		0,00	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	411	452	110,10	
	Trong đó trồng mới	Ha	107	54	50,48	
	+ Cao su	Ha	2.330	2.298	98,63	
	Trong đó trồng mới	Ha	25		0,00	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	283	303	107,12	
	+ Đàn bò	Con	1.950	1.983	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	75	76	101,33	
	+ Đàn lợn	Con	2.121	2.102	99,11	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	768	893	116,28	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	143		0,00	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	143		0,00	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	10.668	10.668	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	8.823	8.823	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	1.846	1.846	100,00	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	136	128	94,34	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	174	186	106,87	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	29	28	95,03	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	83	82	99,39	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	83	82	99,39	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	772	800	103,63	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	992	1.138	114,72	
	- Trung học cơ sở	"	372	865	232,53	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.225	10.820	105,82	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.827	2.852	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	39	30	76,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	66	9	13,6	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Rờ Koi, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.092	1.062	97,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.055	1.026	97,2	
	+ Ngô	Tấn	36	36	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	288	287	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	37	36	98,4	
	Sản lượng	Tấn	1.055	1.026	97,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	8	8	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	46	46	100,0	
	Sản lượng	Tấn	36	36	98,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	7	7	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	12	12	96,4	
	Sản lượng	Tấn	8	8	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.267	1.911	84,3	
	Năng suất	Tạ/ha	217	221	101,8	
	Sản lượng	Tấn	49.194	42.225	85,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	15	14	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	105	103	98,5	
	Sản lượng	Tấn	152	148	96,9	
	+ Mía: Diện tích	Ha	6	6	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	385	355	92,2	
	Sản lượng	Tấn	223	223	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	356	359	100,9	
	Trong đó trồng mới	Ha	26	30	114,9	
	+ Cây Mắc ca	Ha	125	124	98,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	5		0,0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	630	778	123,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	233	170	73,1	
	+ Cao su	Ha	1.207	1.225	101,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	85	35	41,1	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	31	35	114,0	
	+ Đàn bò	Con	1.200	1.271	105,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	5.616	5.711	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	786	905	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	90	-	0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		-		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	90	-	0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	24.324	24.324	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Rừng sản xuất	"	3.034	3.034	100,0	
	+ Rừng đặc dụng		21.290	21.290	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	-	-		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	40	38	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	30	39	130,7	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn	-	-	0,00	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	14	118,3	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	-	-		
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	15	12	78,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	15	12	78,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	466	470	100,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	687	687	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	476	476	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.055	6.241	103,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.691	1.706	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	22	15	68,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	43	7	16,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia 2026-	%	1,30	0,88	67,6	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Mô Rai, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	742	742	100,00	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	647	583	90,11	
	+ Ngô	Tấn	95	77	80,67	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	293	267	91,21	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	99,68	
	Sản lượng	Tấn	647	583	90,11	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	20	16	80,46	
	Năng suất	Tạ/ha	49	49	100,00	
	Sản lượng	Tấn	95	77	80,67	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	867	812	93,69	
	Năng suất	Tạ/ha	196	199	101,82	
	Sản lượng	Tấn	16.950	16.169	95,39	
	+ Mía: Diện tích	Ha	193	210	108,54	
	Năng suất	Tạ/ha	385	355	92,32	
	Sản lượng	Tấn	7.434	7.449	100,20	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	268	262	97,69	
	Trong đó trồng mới	Ha	21	15	68,82	
	+ Cây Mắc ca	Ha	17	17	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp	Ha				
	+ Cà phê	Ha	97	131	134,99	
	Trong đó trồng mới	Ha	62	38	60,68	
	+ Cao su	Tạ/ha	6.097	6.014	98,63	
	Trong đó trồng mới	Tấn	121		0,00	
	- Đàn gia súc					
	+ Đàn trâu	Con	116	129	110,81	
	+ Đàn bò	Con	2.502	2.746	109,73	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	743	763	102,66	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	371	448	120,67	
2	Lâm nghiệp					
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	91	40	43,86	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"				
	+ Rừng trồng	"	91	40	43,86	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	49.817	49.817	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.291	3.291	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	29.013	29.013	100,00	
	+ Rừng đặc dụng		17.512	17.512	100,00	
3	Thủy sản	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	25	24	94,40	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	29	30	105,88	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	11	95,00	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	8	13	175,92	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	8	13		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ Ư' TH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	265	280	105,66	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	765	765	100,00	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	539	539	100,00	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.962	6.095	102,23	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.601	1.615	100,87	
2	Số hộ nghèo	"	24	20	83,33	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	40	4	10,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,50	1,24	82,61	

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Ia Toi, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.011	999	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	617	609	98,8	
	+ Ngô	Tấn	394	390	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	140	139	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	44	44	100,0	
	Sản lượng	Tấn	617	609	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	74	73	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,0	
	Sản lượng	Tấn	394	390	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	883	822	93,2	
	Năng suất	Tạ/ha	250	255	101,8	
	Sản lượng	Tấn	22.063	20.935	94,9	
	+ Mía: Diện tích	Ha	20	22	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	371	342	92,3	
	Sản lượng	Tấn	742	743	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	572	532	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	65	73	113,1	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	16.172	15.951	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	60	64	107,1	
	+ Đàn bò	Con	2.445	2.562	104,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	55	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	300	356	118,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	405	544	134,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	30	-		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	30			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	65.461	65.461	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	-	-		
	+ Rừng sản xuất	"	65.461	65.461	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	100	103	103,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	272	291	107,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	11	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha				
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"				
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	552	600	108,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	869	900	103,6	
	- Trung học cơ sở	"	664	700	105,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.098	8.210	101,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.108	2.127	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	16	14	87,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	64	2	3,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,8	0,7	86,7	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ia Đal , tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	336	345	102,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	256	262	102,3	
	+ Ngô	Tấn	80	79	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	58	60	103,7	
	Năng suất	Tạ/ha	45	44	99,3	
	Sản lượng	Tấn	256	262	102,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	15	15	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,0	
	Sản lượng	Tấn	80	79	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	626	406	64,9	
	Năng suất	Tạ/ha	251	255	101,4	
	Sản lượng	Tấn	15.713	10.338	65,8	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	226	220	97,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	25	10	40,0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	70	68		
	Trong đó trồng mới	Ha	13			
	+ Cao su	Ha	9.197	9.072	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	20	24	117,8	
	+ Đàn bò	Con	1.650	1.729	104,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	59	107,3	
	+ Đàn lợn	Con	11.101	8.136	73,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.000	1.151	57,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	37		0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	37		0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	19.901	19.901	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	19.901	19.901	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	0,5			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	70	74	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20	19	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha				
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"				
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	319	350	109,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	620	620	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	378	480	127,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.755	5.878	102,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.826	1.842	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	152	20	13,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	(75)	132	-176,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,3	1,1	13,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.896	2.523	64,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.688	2.373	88,3	
	+ Ngô	Tấn	1.208	150	12,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	527	376	71,5	
	Năng suất	Tạ/ha	51	63	123,9	
	Sản lượng	Tấn	2.688	2.373	88,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	209	26	12,3	
	Năng suất	Tạ/ha	58	58	100,8	
	Sản lượng	Tấn	1.208	150	12,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	19	20	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	-			
	Sản lượng	Tấn	-			
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.054	963	91,4	
	Năng suất	Tạ/ha	97	96	98,5	
	Sản lượng	Tấn	10.268	9.242	90,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	29	28		
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Mía: Diện tích	Ha	4	4	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	760	702	92,3	
	Sản lượng	Tấn	266	267	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	740	695	93,9	
	Trong đó trồng mới	Ha	8	7	87,5	
	+ Cây Mắc ca	Ha	176	177	100,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	12	3	25,0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	134	539	401,3	
	Trong đó trồng mới	Ha	23	420		
	+ Cao su	Ha	130	133	102,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	-	5		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	143	154	107,9	
	+ Đàn bò	Con	4.486	4.571	101,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	78	78	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	3.681	3.778	102,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	870	1.024	117,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	73	38	51,8	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	8			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	65	38	58,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	36.593	36.593	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.214	14.214	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	22.379	22.379	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4	4	96,5	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	21		0,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6	6	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	211	220	104,5	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	211	220	104,5	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	430	412	95,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	677	677	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	430	463	107,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.199	6.208	100,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.596	1.610	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	132	90	68,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	42	466,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,3	5,6	67,6	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.145	6.839	95,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.901	4.621	94,3	
	+ Ngô	Tấn	2.244	2.217	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	803	760	94,7	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.901	4.621	94,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	355	350	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	63	63	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.244	2.217	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13	13	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	14	14	100,0	
	Sản lượng	Tấn	18	18	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	56	58	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	15	15		
	Sản lượng	Tấn	85	85		
	+ Sắn: Diện tích	Ha	2.046	2.071	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	98	101	103,3	
	Sản lượng	Tấn	20.074	20.989	104,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	70	69	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	18	18		
	Sản lượng	Tấn	126	122		
	+ Mía: Diện tích	Ha	229	249	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	760	702	92,3	
	Sản lượng	Tấn	17.433	17.467	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	533	506	94,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	65	10	15,4	
	+ Cây Mắc ca	Ha	294	298	101,4	
	Trong đó trồng mới	Ha	25	8	32,7	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	357	438	122,6	
	Trong đó trồng mới	Ha		93		
	+ Cao su	Ha	3.416	3.452	101,1	
	Trong đó trồng mới	Ha		84		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	8	11	133,9	
	+ Đàn bò	Con	6.266	6.803	108,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	56	57	100,5	
	+ Đàn lợn	Con	16.317	17.423	106,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.590	2.986	115,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	79	50	63,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	79	50	63,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.164	8.164	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	390	390	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.774	7.774	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7	7	94,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	122		0,0	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	31		0,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	24	24	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	24	24	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.372	1.400	102,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.173	2.189	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.517	1.470	96,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.270	18.496	101,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.028	4.064	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	68	55	80,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	76	13	17,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,69	1,35	80,2	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Đắk Rve, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.329	2.301	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	980	969	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.349	1.333	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	174	173	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	56	56	100,0	
	Sản lượng	Tấn	980	969	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220	217	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.349	1.333	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	1	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	14	14	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2	2	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	16	17	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	17			
	Sản lượng	Tấn	27			
	+ Sắn: Diện tích	Ha	489	415	84,9	
	Năng suất	Tạ/ha	93	94	101,3	
	Sản lượng	Tấn	4.523	3.892	86,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	26	26	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	21			
	Sản lượng	Tấn	55			
	+ Mía: Diện tích	Ha	18	22	118,2	
	Năng suất	Tạ/ha	769	652	84,7	
	Sản lượng	Tấn	1.412	1.415	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	263	247	93,7	
	Trong đó trồng mới	Ha	21	2	9,4	
	+ Cây Mắc ca	Ha	140	141	100,1	
	Trong đó trồng mới	Ha	15	2	13,2	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	495	560	113,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	32	80	250,0	
	+ Cao su	Ha	166	164	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	10	11	107,1	
	+ Đàn bò	Con	1.802	1.832	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	68	68	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	4.274	4.347	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	919	1.058	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	51	30	58,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	4	0	0,0	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	47	30	64,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	15.694	15.694	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.649	2.649	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	13.046	13.046	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4	4	111,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	43	47	107,4	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27	26	94,8	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	100	95	95,6	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	100	95	95,6	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	560	580	103,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	785	773	98,5	
	- Trung học cơ sở	"	815	817	100,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	8.322	8.499	102,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.225	2.245	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	228	140	61,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	61	88	144,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,2	6,2	60,9	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.172	5.157	99,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.328	4.307	99,5	
	+ Ngô	Tấn	844	850	100,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	991	985	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	44	44	100,7	
	Sản lượng	Tấn	4.328	4.307	99,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	200	197	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	42	43	101,9	
	Sản lượng	Tấn	844	850	100,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	631	609	96,6	
	Năng suất	Tạ/ha	128	130	101,8	
	Sản lượng	Tấn	8.045	7.915	98,4	
	+ Rau: rau củ xứ lạnh	Ha	306	304	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	110	113	103,0	
	Sản lượng	Tấn	3.366	3.446	102,4	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	222	253	114,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	52	50	96,2	
	+ Cây Mắc ca	Ha	180	178		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	700	730	104,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	200	50	25,0	
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.500	3.963	113,2	
	+ Đàn bò	Con	550	610	110,9	
	Tỷ trọng bò lai	%	40	57	142,5	
	+ Đàn lợn	Con	2.350	2.390	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	550	978	177,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	17		0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	17		0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	30.762	30.762	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.536	4.536	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	26.226	26.226	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	13	13	94,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	166	184	110,8	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	35	34	98,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	388	388	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	388	388	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	833	860	103,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.126	973	86,4	
	- Trung học cơ sở	"	716	625	87,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.309	10.507	101,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.816	2.841	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	72	50	69,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	39	22	56,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,56	1,76	68,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Măng Bút, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.012	7.187	102,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.451	5.529	101,4	
	+ Ngô	Tấn	1.561	1.574	100,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.389	1.382	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	39	40	102,6	
	Sản lượng	Tấn	5.451	5.529	101,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	367	365	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	43	43	101,2	
	Sản lượng	Tấn	1.561	1.574	100,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	534	508	93,6	
	Năng suất	Tạ/ha	128	130	100,0	
	Sản lượng	Tấn	6.809	6.591	93,6	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	171	163	95,2	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	99	128	129,5	
	Trong đó trồng mới	Ha		33		
	+ Cao su	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.900	2.007	105,7	
	+ Đàn bò	Con	1.151	1.119	97,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	32	32		
	+ Đàn lợn	Con	750	742	99,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	743	855	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20		0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	36.015	36.015	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	8.901	8.901	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	27.114	27.114	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	25	24	100,6	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	131	139	106,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	34	32	96,4	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	399	208	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	399	208	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	651	660	101,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	931	931	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	658	658	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.532	9.716	101,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.512	2.535	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	345	205	59,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	94	140	148,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	13,7	8,1	58,9	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.899	6.171	104,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.758	4.697	98,7	
	+ Ngô	Tấn	1.140	1.474	129,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.230	1.223	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	39	39	99,9	
	Sản lượng	Tấn	4.758	4.697	98,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	265	343	129,4	
	Năng suất	Tạ/ha	43	43	99,6	
	Sản lượng	Tấn	1.140	1.474	129,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.295	1.269	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	128	130	101,8	
	Sản lượng	Tấn	16.511	16.477	99,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	116	114	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	120	118		
	Sản lượng	Tấn	1.392	1.345	96,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	316	340	107,8	
	Trong đó trồng mới	Ha	8	50	625,0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	15	20	131,6	
	Trong đó trồng mới	Ha	10	5	50,0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	194	286	147,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	92	100	108,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.500	3.374	135,0	
	+ Đàn bò	Con	950	1.241	130,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	40	40		
	+ Đàn lợn	Con	1.720	1.831	106,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	688	817	118,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	67			
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	67			
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	46.535	46.535	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	27.822	27.822	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	18.713	18.713	100,0	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha				
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	35	33	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	140	148	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	36	34	94,9	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	287	199	69,5	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	287	199	69,5	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	688	690	100,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.017	1.017	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	659	659	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.113	10.307	101,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.624	2.648	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	215	140	65,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	162	75	46,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,2	5,3	155,0	